

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2011

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		112.673.322.218	88.936.647.229
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.748.944.208	61.943.165.595
1.Tiền	111	V.01	320.944.208	1.843.165.595
2.Các khoản tương đương tiền	112		72.428.000.000	60.100.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.920.625.333	17.872.699.030
1.Phải thu khách hàng	131		8.733.656.249	6.360.383.623
2.Trả trước cho người bán	132		1.294.566.734	49.710.370
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.250.029.850	11.820.232.537
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-357.627.500	-357.627.500
IV.Hàng tồn kho	140		17.428.056.574	6.647.269.286
1.Hàng tồn kho	141	V.04	17.428.056.574	6.647.269.286
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.575.696.103	2.473.513.318
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.452.896.103	2.465.513.318
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		122.800.000	8.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		406.999.251.623	402.211.974.411
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		68.950.515.187	63.726.681.214
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.796.222.177	33.629.087.150
- Nguyên giá	222		46.085.204.778	46.085.204.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-13.288.982.601	-12.456.117.628
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.501.050.276	3.524.092.460
- Nguyên giá	228		3.722.990.909	3.722.990.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-221.940.633	-198.898.449
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.653.242.734	26.573.501.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2011

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	196.660.190.936	198.040.608.697
- Nguyên giá	241		224.967.915.928	224.408.875.655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-28.307.724.992	-26.368.266.958
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		140.834.800.000	139.834.800.000
1.Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	139.834.800.000	139.834.800.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		553.745.500	609.884.500
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	169.693.000	233.332.000
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		384.052.500	376.552.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		519.672.573.841	491.148.621.640
NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		366.650.850.563	348.880.063.364
I.Nợ ngắn hạn	310		29.105.996.811	29.440.311.440
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.470.000.000	1.960.000.000
2.Phải trả người bán	312			373.604.132
2.Phải trả người bán	312		854.187.175	
3.Người mua trả tiền trước	313			1.196.777
3.Người mua trả tiền trước	313		2.437.653	
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.704.641.240	3.573.537.732
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.047.028.286	1.219.492.661
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		18.924.043.952
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23.253.294.271	
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		774.408.186	3.388.436.186
II.Nợ dài hạn	330		337.544.853.752	319.439.751.924
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333		211.800.000	239.300.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.752.179.000	8.752.179.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		179.545.362	93.107.802
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		328.401.329.390	310.355.165.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		153.021.723.278	142.268.558.276
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	153.021.723.278	142.268.558.276
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		41.850.000.000	41.850.000.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-4.118.929.325	-2.180.442.910
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			-4.183.571
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		6.655.635.762	6.655.635.762
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		5.947.548.995	5.947.548.995
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.687.467.846	
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		519.672.573.841	491.148.621.640

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CHỈ TIÊU			
1.Tài sản cố định thuê ngoài	24		
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
 Trần Thị Bạch Tuyết

Ngày 08 tháng 04 năm 2011

Giám đốc



[Signature]
 Phan Văn Tài

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPĐTPTCN-TM CỬ CHI

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ : Ấp Bàu Tre2, Xã Tân An Hội Huyện Củ Chi

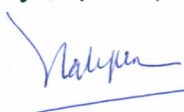
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

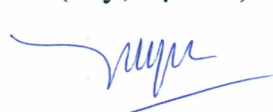
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I Năm 2011 (Công Ty)****(Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011)***Đơn vị tính : Đồng VN*

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	69,812,350,927	48,118,397,841	69,812,350,927	48,118,397,841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69,812,350,927	48,118,397,841	69,812,350,927	48,118,397,841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	63,553,436,155	42,918,696,048	63,553,436,155	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,258,914,772	5,199,701,793	6,258,914,772	5,199,701,793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,200,804,812	663,179,365	11,200,804,812	663,179,365
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	47,984,221	17,387,716	47,984,221	17,387,716
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		47,984,221	17,387,716	47,984,221	17,387,716
8. Chi phí bán hàng	24		2,359,270,811	2,186,249,772	2,359,270,811	2,186,249,772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,297,570,386	1,278,970,042	1,297,570,386	1,278,970,042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		13,754,894,166	2,380,273,628	13,754,894,166	2,380,273,628
11. Thu nhập khác	31		22,255,064	34,336,644	22,255,064	34,336,644
12. Chi phí khác	32		53,348,769	35,931,276	53,348,769	35,931,276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31,093,705)	(1,594,632)	(31,093,705)	(1,594,632)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,723,800,461	2,378,678,996	13,723,800,461	2,378,678,996
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,036,332,615	594,669,749	1,036,332,615	594,669,749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,687,467,846	1,784,009,247	12,687,467,846	1,784,009,247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,441	198	1,441	198

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu
(Ký ,họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Tiến



Vũ Thị Bạch Tuyết



Phan Văn Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính :Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82,360,995,466	45,915,504,253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(83,510,940,129)	(46,614,901,026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,607,684,447)	(1,666,054,188)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(47,984,221)	(252,383,716)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,905,229,107)	(464,994,106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43,778,725,363	33,758,914,283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,770,865,808)	(13,057,794,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,297,017,117	17,618,291,468
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6,998,881,475)	(14,597,746,277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,998,881,475)	(14,597,746,277)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,436,000,000	(16,760,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,926,000,000)	16,270,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(490,000,000)	(490,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10,808,135,642	2,530,545,191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,943,165,595	23,643,041,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,357,029)	(1,161,523)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		72,748,944,208	26,172,425,149

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Tài

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển

Công nghiệp - Thương mại Củ Chi

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 09 - ND

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ Phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán xăng dầu

* Kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản, thủy hải sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng tiêu thủ công nghiệp, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng, hàng may mặc, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng.

* Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.

* Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.

* Kinh doanh nhà hàng trong Khu công nghiệp

* Kinh doanh khách sạn

* Dịch vụ lao động, quảng cáo thương mại, lễ tân, vệ sinh công nghiệp, trồng và chăm sóc cây xanh,

* Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:**

* Niên độ kế toán của công ty: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. - **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- **Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

* Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)

* Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)

* Quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)

* Quyết định số 12/2005/QĐ.BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

* Quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

* Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21:

"Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành

* Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 " Trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ " và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật Ký chung

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản đương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài Chính.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đồng tiền sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế hoặc quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh phù hợp với điều 11" đơn vị tính sử dụng trong kế toán" của Luật Kế Toán đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (hàng hóa mua về để bán) : Theo giá thực tế mua hàng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực

hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

* **Mức trích lập dự phòng theo công thức :**

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hoá =	Lượng vật tư hàng hoá thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	(Giá gốc hàng tồn kho theo sổ sách kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)
---	---	---	--	---	---

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tuân thủ các chuẩn mực kế toán số 02" Hàng tồn kho" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC và TT 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Việc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá). Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn :

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .
- Thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm.
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Và tuân thủ chuẩn mực kế toán số 03 " tài sản cố định hữu hình" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Việc ghi nhận giá trị TSCĐ vô hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá). Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời 3 yếu tố : tính có thể xác định được khả năng kiểm soát, lợi ích kinh tế trong tương lai và bốn tiêu chuẩn như ghi nhận TSCĐ vô hình đồng thời tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình " ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

* Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

* Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : việc ghi nhận giá trị bất động sản trong sổ kế toán ghi nhận giá trị thực tế hình thành bất động sản (theo nguyên giá)

Việc ghi nhận bất động sản đầu tư tuân thủ quy định của chuẩn mực kế toán số 5 " bất động sản đầu tư " ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn về Ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

* Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : cuối niên độ kế toán, khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường của chứng khoán mà Công ty đang sở hữu bị giảm so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Mức trích lập dự phòng được tính theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	--	---	---

Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định của chuẩn mực kế toán và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

* lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính : cuối niên độ kế toán khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, Công ty lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Việc lập dự phòng này tuân thủ chuẩn mực kế toán và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay khi phát sinh được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí hội đủ điều kiện vốn hoá. Vì vậy khi phát sinh chi phí đi vay Công ty phân biệt mục đích sử dụng của từng loại vốn vay, trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc liên quan đến tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) thì xác định tỷ lệ vốn hóa để xác định chi phí đi vay. Tỷ lệ vốn hóa xác định tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay ". Ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

* Chi phí trả trước ngắn hạn : Công cụ, dụng cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm hạch toán vào TK 142.

* Chi phí trả trước dài hạn:

. Công cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh

doanh trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

. Sửa chữa lớn TSCĐ mà Công ty chưa trích trước vào chi phí.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Công ty ghi nhận vào chi phí phải trả là số tiền thuê đất theo hợp đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ban hành kèm theo quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

* Thặng dư vốn cổ phần:

+ Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

* Vốn khác của Chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Công ty không được tự đánh giá lại tài sản chỉ được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Cuối năm tài chính khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ bao gồm số dư các tài khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại được hạch toán vào TK 413 " Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các

khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Đối với nợ phải thu dài hạn: Sau khi bù trừ trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm. Ngược lại, chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

- Đối với nợ phải trả dài hạn: Sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm, trường hợp chênh lệch tỷ giá đưa vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong sinh trong trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc thu nhập tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động. "Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái tuân thủ chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 201/2009/TT.BTC ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động SXKD đã trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty thực hiện thỏa mãn đồng thời cả năm điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định thỏa mãn đồng thời bốn điều kiện được quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng, công ty và đối tác thỏa thuận các điều kiện ký kết ghi trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

+ Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa

khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

+ Việc ghi nhận công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 15 " Hợp đồng xây dựng" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty không sử dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán khác, báo cáo tài chính công ty được lập

trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Cuối Quý I/2011	Đầu năm
01 - Tiền	320,944,208	1,843,165,595
- Tiền mặt	228,065,000	765,157,000
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	72,309,752	1,055,105,608
+ NH NN & PTNN Việt Nam (CN Củ Chi)	4,251,227	1,900,800
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM	1,177,121	1,170,087
+ NH TMCP Công Thương - CN Củ Chi		
+ NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bắc SG	26,758,852	23,758,636
+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi	5,848,827	58,582,003
+ NH TMCP Việt Á - TP HCM	2,378,368	2,317,973
+ Công ty CP Chứng khoán TP HCM	26,271,771	690,330,414
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi	4,015,503	275,357,581
+ NH VIB - CN Tân Bình	1,608,083	1,688,114
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	20,569,456	22,902,987
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM	4,238,795	6,594,016
348.39 USD		
+ NH TMCP Việt Á- TP HCM	16,330,661	16,308,971
862.53USD		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	320,944,208	1,843,165,595
02 - Các khoản tương đương tiền	72,428,000,000	60,100,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ NH TMCP Việt Á- CN TPHCM	12,000,000,000	12,000,000,000
+ NH TMCP Việt Á- CN Củ Chi	50,628,000,000	29,800,000,000
+ NH TMCP Việt Á- CN Tân Quy		3,000,000,000
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	8,800,000,000	12,500,000,000
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi		
+ NH Nông nghiệp và PTNT Củ Chi Củ Chi	1,000,000,000	2,800,000,000

03 - Phải thu của khách hàng	8,733,656,249	6,360,383,623
Chi tiết gồm:		
+ Cty TNHH Shinih VN	1,489,674,477	926,324,528
+ DNTN Đạo Hằng	628,264,400	592,163,800
+ Cty TNHH Hansae VN	864,330,000	572,160,000
+ Công ty cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	178,035,000	266,102,000
+ C Ty TNHH Xây dựng Kinh Doanh TMDV Ngọc Đức	258,622,632	308,330,201
+ Cty TNHH TM Tân Khai Phát		291,893,900
+ Cty TNHH Natural Choice	326,312,258	
+ Cty TNHH Thịnh Lộc	310,250,000	
+ Khách hàng khác	4,678,167,482	3,403,409,194
04 - Trả trước người bán: gồm	1,294,566,734	49,710,370
Chi tiết gồm:		
+ Công ty Cổ Phần Hưng Long	66,182,464	44,438,460
+ Công ty Xăng dầu khu vực 2	1,191,258,270	5,271,910
+ Cty CP Thương Mại SABECO Trung Tâm	37,125,000	
+ Cty TNHH Hồ Thủy	1,000	
05 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11,250,029,850	11,820,232,537
Chi tiết gồm:		
Phải thu tiền bán cổ phiếu của Công ty CP ĐT Amic (Lê Công Cầu)		8,638,740,000
+ Ban Bồi Thường Giải phóng Mặt bằng huyện Củ Chi	584,396,524	584,396,524
+ Tiền mua đất của XN Xây dựng Kinh doanh Địa ốc	562,664,000	562,664,000
+ CN TP Hồ Chí Minh- TTK Lưu Lý Chứng Khóan VN	8,345,363,700	2,034,432,013
+ Phải thu khác	1,757,605,626	
Cộng	11,250,029,850	11,820,232,537
06 - Hàng tồn kho :	17,428,056,574	6,647,269,286
Trong đó		
- Hàng mua đang đi trên đường	8,512,020,298	1,727,395,758
Là xăng dầu người bán giữ hộ (Cty Xăng dầu KV2)		
- Nguyên liệu, vật liệu		
Là nguyên liệu dùng để chế biến thực phẩm còn tồn kho (của Nhà hàng Hoa viên Tây Bắc)		
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công cụ, dụng cụ: máy cày cỏ Honda		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
+ Chi phí DD - Cty An Kim Thành		
+ Chi phí DD - Cty CP Đầu Tư Amic		
-Thành phẩm		
- Hàng hóa	8,916,036,276	4,919,873,528

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn kho của Công ty

- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hóa kho bảo thuế	...	...
- Hàng hóa bất động sản	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17,428,056,574	6,647,269,286
- Tài sản ngắn hạn khác:	1,575,696,103	2,473,513,318
+ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ		
+ Các khoản thuế GTGT chưa khấu trừ	1,452,896,103	2,465,513,318
+ Tài sản ngắn hạn khác là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên	122,800,000	8,000,000
<i>Chi tiết gồm:</i>		
- Hồ Như Hiệp	20,000,000	
- Trần Hữu Nghĩa	8,000,000	
- Huỳnh Lam Sơn	5,000,000	
-Nguyễn Minh Phụng	13,000,000	
-Phan Thanh Tam	5,000,000	
- Ngô Thái Đức	28,800,000	8,000,000
- Trần Văn Thuận	5,000,000	
- Huỳnh Văn Nhân	5,000,000	
- Đặng Văn Xương	30,000,000	
-Vương Đức Khải	3,000,000	
Cộng	122,800,000	8,000,000
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận ủy thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	29,483,268,533	5,774,315,611	7,845,372,132	2,596,536,868	37,739,250	347,972,384	46,085,204,778
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		11,977,000		125,072,295			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		125,072,295	11,977,000				
Số dư cuối năm	29,483,268,533	5,661,220,316	7,833,395,132	2,721,609,163	37,739,250	347,972,384	46,085,204,778
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7,128,544,369	1,755,340,731	2,357,712,110	978,402,217	27,172,296	208,945,905	12,456,117,628
- Khấu hao trong năm	373,800,996	173,736,690	200,001,612	76,251,906	1,132,179	7,941,590	832,864,973
- Tăng khác		7,086,368		103,601,567			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		103,601,567	7,086,368				
Số dư cuối năm	7,502,345,365	1,832,562,222	2,550,627,354	1,158,255,690	28,304,475	216,887,495	13,288,982,601
- Tại ngày đầu năm	22,354,724,164	4,018,974,880	5,487,660,022	1,618,134,651	10,566,954	139,026,479	33,629,087,150
- Tại ngày cuối năm	21,980,923,168	3,828,658,094	5,282,767,778	1,563,353,473	9,434,775	131,084,889	32,796,222,177

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
đầu tư							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	...	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	3,722,990,909						3,722,990,909
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3,722,990,909						3,722,990,909
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	198,898,449						198,898,449
- Khấu hao trong năm	23,042,184						23,042,184
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	221,940,633						221,940,633
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	3,524,092,460						3,524,092,460
- Tại ngày cuối năm	3,501,050,276						3,501,050,276

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-

-

-

-

-

-

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang****31/03/2011****01/01/2011****+ Mua sắm TSCĐ:***Trong đó (Những công trình lớn)*

- Hệ thống thoát nước mưa N1

- Đền bù giải toả

2,827,619,900

2,827,619,900

- Đường D4

- Đường D6

- Đường N1

- Toà nhà Văn phòng Tân Qui

- Khu Nhà xưởng 4ha

22,749,749,506

17,219,231,822

- Khu tái định cư

1,223,867,224

1,223,867,224

- Đường số 8-21

3,200,596,658

3,200,596,658

- Các hạng mục khác

2,651,409,446

2,102,186,000

Cộng**32,653,242,734****26,573,501,604****12 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	224,408,875,655	559,040,273		224,967,915,928
- Quyền sử dụng đất	126,835,096,412			126,835,096,412
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	97,573,770,243	559,040,273		98,132,810,516
Giá trị hao mòn lũy kế	26,368,266,958	1,939,458,034		28,307,724,992
- Quyền sử dụng đất	14,284,823,891	738,696,198		15,023,520,089
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	12,083,443,067	1,200,761,836		13,284,204,903
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	198,040,608,697			196,660,190,936
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 các khoản đầu tư tài chính dài hạn

+ Đầu Tư vào Công Ty con

+ Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

+ Ngân hàng TMCP Việt Á

- Đầu tư trái phiếu

+ Mua trái phiếu chính phủ

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối quý 1/2011

Đầu năm

140,834,800,000

1,000,000,000

Mệnh giá

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

8,426,047

139,834,800,000

139,834,800,000

10,000

8,426,047

139,834,800,000

8,426,047

139,834,800,000

...

...

...

...

...

...

140,834,800,000

139,834,800,000

	Cuối năm	Đầu năm
14 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ	169,693,000	233,332,000
- Chi phí trả trước về CCLĐ		
- Tài sản dài hạn khác:	384,052,500	376,552,500
Chi tiết gồm:		
+ Cty CP Thương Mại SABECO Trung Tâm	118,552,500	118,552,500
+ Cty TNHH gas Petrolimex (cực vỏ bình gas)	147,500,000	140,000,000
+ Cực vỏ bia Cty TNHH SX TM DV Minh Quang	18,000,000	18,000,000
+ Cty CP Hưng Long (ký quỹ mua bã hèm bia)	100,000,000	100,000,000
15 Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	1,470,000,000	1,960,000,000
+ Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 cho Quỹ Đầu Tư PT Đô Thị TPHCM	1,470,000,000	1,960,000,000
- Phải trả người bán	854,187,175	373,604,132
+ Cty CP SX TM Đông Dương	29,950,000	
+ Tiền mua gas phải trả cho Công ty TNHH Gas Petrolimex	167,791,899	46,758,899
+ Cty CP Rượu Bình Tây	17,173,200	16,645,200
Cty TNHH Huy Hồng		33,689,000
+ Công Ty TNHH TM DV Quỳnh Lam	23,852,674	
+ Tiền mua cốt, tấm vông phải trả cho CS Tre Cốt Tư Đức	166,617,000	111,771,000
+ Cty Sheell Gas (LDG) VN TNHH	354,002,402	164,740,033
+ Cty TNHH SX DV TM XNK Minh Quang	94,800,000	164,740,033
- Người mua trả tiền trước: Chi tiết gồm	2,437,653	1,196,777
+ Khách hàng ứng trước tiền mua gas, xử lý nước thải	2,437,653	1,196,777
- Phải trả người lao động		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý I / 2011	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,704,028,286	3,573,537,732
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...

Cộng	1,704,028,286	3,573,537,732
17 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Là khoản Trích trước tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước	1,047,028,286	1,219,492,661
Cộng	1,047,028,286	1,219,492,661
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Cty CP ĐT PT SG CO.OP	600,000,000	600,000,000
- Cổ tức còn lại chưa chi	14,516,120,545	14,516,120,545
- Lê văn Đúng	584,396,524	584,396,524
- Cty CP Đầu Tư XD Liên Thành	455,414,000	455,414,000
- Cty Clover VN	180,000,000	
- Cty TNHH ILSHIN WOMO	118,410,600	
- Cty TNHH DH CN Tín Thành	1,476,915,120	
- Cty TNHH Việt Mỹ	540,000,000	540,000,000
- Cty CP An Pha Quốc Tế	4,120,205,339	1,000,000,000
- Các khoản phải trả khác	661,832,143	1,228,112,883
Cộng	23,253,294,271	18,924,043,952
19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	774,408,186	3,388,436,186
20 Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
21 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. - Vay dài hạn	8,752,179,000	8,752,179,000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi	8,752,179,000	8,752,179,000
b. - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		...
- Phải trả dài hạn khác	211,800,000	239,300,000
+ Ký cược		
- Khách cược võ bình gas	121,800,000	114,300,000
- Khách cược bã hèm bia	90,000,000	125,000,000
c. - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	179,545,362	93,107,802
d. -Doanh thu chưa thực hiện	328,401,329,390	310,355,165,122
- Chủ yếu là khách hàng trả trước tiền thuê đất trong khu CN Tây Bắc Củ Chi	328,401,329,390	310,355,165,122
Cộng	337,544,853,752	319,439,751,924

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

[illegible]

- Lãi trong năm nay											
Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	90,000,000,000	41,850,000,000	(4,118,929,325)		6,655,635,762	5,947,548,995	-		12,687,467,846		153,021,723,278

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối năm

20,250,000,000

69,750,000,000

90,000,000,000

Cuối năm

90,000,000,000

90,000,000,000

Đầu năm

20,250,000,000

69,750,000,000

90,000,000,000

Đầu năm

90,000,000,000

90,000,000,000

9,900,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngay kết thúc kỳ kế toán năm chưa
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	202,760	108,280
+ Cổ phiếu phổ thông	202,760	108,280
+ Cổ phiếu ưu đãi		...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,797,240	8,891,720
+ Cổ phiếu phổ thông	8,797,240	8,891,720
+ Cổ phiếu ưu đãi		...
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6,655,635,762	6,655,635,762
- Quỹ dự phòng tài chính	5,947,548,995	5,947,548,995
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Nguồn kinh phí

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	774,408,186	3,388,436,186
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

25. Tài sản thuê ngoài

	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	...	...
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng		

thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Từ 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VND)

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
Quý 1 Năm 2011
Quý 1 năm 2010
69,812,350,927
48,118,397,841

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng	64,861,490,942	42,635,947,038
- Doanh thu bán các thành phẩm		855,059,997
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,902,890,683	4,626,830,806
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	47,969,302	560,000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:

...

...

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

...

...

27. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

...

...

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...

28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)
69,812,350,927
48,118,397,841

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	64,861,490,942	42,635,947,038
- Doanh thu thành phẩm		855,059,997
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,902,890,683	4,626,830,806
- Doanh thu bán hàng nội bộ	47,969,302	560,000

29. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)
63,553,436,155
42,918,696,048

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	61,613,978,121	40,816,458,128
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		694,399,465
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,939,458,034	1,407,838,455
- Giá trị còn lại, chi phí chuyển nhượng, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...

Cộng :
63,553,436,155
42,918,696,048
30. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
663,179,365

- Chênh lệch tỷ giá		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
- Lãi chậm trả tiền hàng	74,627,024	20,559,320
- Lãi ứng vốn		96,000
- Lãi chuyển nhượng chứng khoán		
- Lãi cổ tức	9,614,290,000	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,511,887,788	642,524,045
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11,200,804,812	663,179,365
31. Chi phí tài chính (Mã số 22)	47,984,221	17,387,716
- Lãi tiền vay	47,984,221	17,387,716
- Trả lãi góp vốn mua cổ phần		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		...
- Hoa hồng môi giới chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	47,984,221	17,387,716
	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,036,332,615	594,669,749
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,036,332,615	594,669,749
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,471,651	66,680,107
- Chi phí nhân công	1,967,999,936	2,067,911,672

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	855,907,157	801,241,527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	500,769,021	539,137,873
- Chi phí khác bằng tiền	299,693,432	369,291,617
Cộng	3,656,841,197	3,844,262,796

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính :)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được.

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Chỉ tiêu

Đơn vị tính
quí I Năm 2011

Quý I Năm 2010

- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

** Cơ cấu tài sản*

. Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản

21.68%

11.22%

. Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản

78.32%

88.78%

** Cơ cấu nguồn vốn*

. Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn

70.55%

68.93%

. Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn

29.45%

31.07%

*** Khả năng thanh toán**

. Khả năng thanh toán hiện hành

1.42

1.45

. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

3.87

3.61

. Khả năng thanh toán nhanh

3.27

2.77

*** Tỷ suất sinh lời****- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu

19.65%

4.94%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

18.17%

3.71%

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

2.79%

0.52%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

2.51%

0.40%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu

8.59%

1.24%

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : ...

3. Những thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ...

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ...

6. Thông về hoạt động liên tục :

7. Những thông tin khác .(3)...

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bạch Tuyết

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Giám đốc



Phan Văn Tới